

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN W
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2024/DS-ST

Ngày 22 - 05 - 2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN W TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Hiệp.

2. Bà Nguyễn Hồng Phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện W tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện W tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện W tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 244/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023; về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 04 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tạ Thị S, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp Q, xã E, huyện W, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Tạ Thị S, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp Y, xã R, huyện W, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Tạ Thị Sứng, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp U, xã I, huyện W, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Bà Mai Ngọc T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp Y, xã R, huyện W, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 8 năm 2023, biên bản lấy lời khai ngày 17/11/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Tạ Thị S trình bày:* Vào ngày 01/6/2018, bà Tạ Thị S có cho ông Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T vay số tiền 120.000.000 đồng, khi cho vay chỉ nói miệng, sau đó ông Tạ Thị S đã viết biên nhận cho bà Tạ Thị S. Hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Sau khi vay ông Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T có trả lãi được số tiền 10.000.000 đồng thì ngưng, không thanh toán tiền lãi và tiền vốn cho bà Tạ Thị S. Bà Tạ Thị S đã nhiều lần yêu cầu ông Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T thanh toán, ông Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T hứa nhiều lần nhưng không thực hiện. Nay bà Tạ Thị S yêu cầu Tòa án nhân dân huyện W giải quyết buộc ông Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T cùng có nghĩa vụ thanh toán cho bà Tạ Thị S số tiền vốn gốc là 120.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 01/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, với lãi suất 20%/năm.

2. *Tại biên bản hòa giải ngày 31/10/2023, tại phiên tòa ngày 12/01/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Tạ Thị S trình bày:* Ông Tạ Thị S thừa nhận vào 01/6/2018, ông Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T có vay tiền của bà Tạ Thị S và số tiền còn nợ là 120.000.000 đồng, theo như giấy biên nhận ông Đạm đã viết. Tuy nhiên, ông Tạ Thị S cho rằng đây là tiền vốn và lãi cộng lại; trong đó, tiền vốn 40.000.000 đồng và tiền lãi 80.000.000 đồng. Khi vay tiền hai bên không có làm biên nhận nhưng sau đó ông Tạ Thị S có viết biên nhận cho bà Tạ Thị S với số tiền nợ là 120.000.000 đồng. Ông Tạ Thị S thừa nhận tờ biên nhận là do ông Đạm viết và ký tên. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 10.000.000 đồng thì lấy lãi 100.000 đồng/ngày. Khi đóng lãi ông Tạ Thị S không có yêu cầu bà Sang làm biên nhận, chỉ đưa tiền mặt nên ông Tạ Thị S không có chứng cứ để chứng minh việc đóng lãi. Đồng thời, trong số tiền 120.000.000 đồng, ông Đạm cũng không chứng minh được có tiền lãi (80.000.000 đồng) nhập vào. Đối với số tiền bà Tạ Thị S yêu cầu là 120.000.000 đồng, ông Tạ Thị S thống nhất và đồng ý cùng bà Mai Ngọc T trả, nhưng ông Tạ Thị S yêu cầu được thanh toán một năm 10.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ 120.000.000 đồng. Đối với lãi suất bà Tạ Thị S yêu cầu tính lãi từ ngày 01/6/2018 đến khi xét xử sơ thẩm với lãi suất 20%/năm thì ông Tạ Thị S yêu cầu bà Tạ Thị S bỏ phần lãi này do trước đó đã đóng hàng tháng cho bà Tạ Thị S.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Mai Ngọc T trình bày:* Bà Mai Ngọc T thông nhất theo ông Tạ Thị S trình bày và yêu cầu; đồng ý cùng ông Đạm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Tạ Thị S. Tuy nhiên, theo bà Thủy thì bà Thủy có thực hiện đóng trả cho bà Sang nhiều lần với số tiền 11.000.000 đồng; yêu cầu khấu trừ số tiền này vào số tiền nợ.

* *Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Tạ Thị S thay đổi nội dung và yêu cầu của đơn khởi kiện; nay yêu cầu ông Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T trả tiền vốn vay và không yêu cầu trả lãi. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.*

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành đúng pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[I] Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Tạ Thị S cho rằng ngày 01/6/2018 cho ông Tạ Thị S vay số tiền là 120.000.000 đồng nhưng ông Tạ Thị S không thực hiện trả tiền lãi và thanh toán tiền gốc khi đến hạn. Nay bà Tạ Thị S khởi kiện yêu cầu ông Tạ Thị S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Tạ Thị S số tiền gốc 120.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/6/2018 đến khi xét xử sơ thẩm. Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Trong vụ án bị đơn Tạ Thị S cư trú tại ấp Y, xã R, huyện W, tỉnh Sóc Trăng, vụ án được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm và không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần ủy thác tư pháp. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện W, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Tạ Thị Súng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt và không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt không gây trở ngại đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện; từ yêu cầu bị đơn trả tiền vốn vay và trả tiền lãi; nay yêu cầu bị đơn trả tiền vốn vay và không yêu cầu trả tiền lãi. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và là có lợi cho bị đơn; phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[II] Về nội dung:

[1] Theo nguyên đơn khởi kiện và tại phiên tòa, vào ngày 01/06/2018 nguyên đơn Tạ Thị S cho bị đơn Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T vay số tiền vốn 120.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, việc vay ông Tạ Thị S đã viết giấy nhận nợ; sau khi vay có trả lãi được 10.000.000 đồng thì ngưng và cho đến nay không thanh toán tiền lãi cũng như tiền gốc cho nguyên đơn. Nay nguyên đơn Tạ Thị S yêu cầu bị đơn Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T cùng có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc 120.000.000 đồng và không yêu cầu trả tiền lãi.

[2] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, nguyên đơn Tạ Thị S cung cấp cho Tòa án “Giấy nhận nợ viết tay” không đề thời gian xác lập (BL 06). Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Tạ Thị S thừa nhận “Giấy nhận nợ viết tay” nêu trên là do bị đơn viết và ký tên; thừa nhận nợ số tiền 120.000.000 đồng như “Giấy nhận nợ viết tay” đã ghi nhận và đồng ý thời gian vay là ngày 01/06/2018 như nguyên đơn trình bày; bà Mai Ngọc T thống nhất và đồng ý như bị đơn; nên đây thuộc tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bị đơn Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T cho rằng số tiền nợ 120.000.000 đồng, trong đó có tiền gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi 80.000.000 đồng, bà Thủy có đóng trả được 11.000.000 đồng, nguyên đơn Sang thì không thừa nhận, bị đơn Đạm và bà Thủy không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

[3] Mặt khác, bị đơn trả lãi cho nguyên đơn được 10.000.000 đồng theo mức lãi suất 2%/tháng (24%/năm) là cao so với quy định, nếu như nguyên đơn yêu cầu trả lãi kể từ khi ngưng đóng lãi đến ngày xét xử sơ thẩm thì sau khi truy lãi và tính lãi theo quy định thì số tiền lãi bị đơn còn phải tiếp tục trả cho nguyên đơn cao hơn nhiều lần, nhưng tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu bị đơn tiếp tục trả lãi là có lợi cho bị đơn, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét số tiền lãi đã trả. Với những tình tiết, sự kiện trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định vào ngày 01/6/2018 nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền 120.000.000 đồng, sau khi vay trả tiền lãi được 10.000.000 đồng thì ngưng trả tiền lãi và đến nay chưa trả tiền gốc là sự việc có thật và xảy ra trong thực tế khách quan.

[4] Theo Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, quy định “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*”. Xét thấy, sau khi giao kết nguyên đơn Tạ Thị S (bên cho vay) đã giao đủ số tiền vay 120.000.000 đồng cho bị đơn Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T (bên vay); bên vay phải có nghĩa vụ trả lãi và phải hoàn trả đủ tiền cho bên cho vay khi đến hạn trả theo như thỏa thuận, nhưng sau khi vay bên vay thực hiện trả tiền lãi không đầy đủ và đến hạn trả nợ bên vay (bị đơn Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T) không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bên cho vay (nguyên đơn Tạ Thị S) nên bị đơn Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó,

bị đơn Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T là người vi phạm hợp đồng và là người có lỗi, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Tạ Thị S, nên bị đơn Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T phải chịu hậu quả do vi phạm hợp đồng theo quy định pháp luật. Do vậy, theo nguyên đơn Tạ Thị S yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Tạ Thị S số tiền 120.000.000 đồng và không yêu cầu trả lãi là có căn cứ.

[5] Tại phiên tòa, bị đơn Tạ Thị S yêu cầu được thanh toán hết số tiền nợ 120.000.000 đồng trong thời hạn 04 năm (mỗi năm trả 30.000.000 đồng; cứ 06 tháng trả 15.000.000 đồng); bị đơn Tạ Thị S đồng ý cho trả 02 lần, từ đây đến cuối năm 2024 (trả vào tháng 7 và tháng 11) xong khoản nợ 120.000.000 đồng. Xét thấy, về thời gian trả nợ Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, khi án có hiệu lực pháp luật thi hành thì trong giai đoạn Thi hành án các bên có thể thỏa thuận và thuộc quyền giải quyết của Cơ quan Thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

[6] Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tạ Thị S là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tạ Thị S là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tạ Thị S được chấp nhận nên bị đơn Tạ Thị S phải chịu án phí có giá ngạch số tiền 6.000.000 đồng (120.000.000 đồng x 5%), theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; theo hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho nguyên đơn Tạ Thị S số tiền nộp tạm ứng phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0010329 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện W, tỉnh Sóc Trăng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tạ Thị S đối với bị đơn Tạ Thị S.

Buộc bị đơn Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T cũng có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Tạ Thị S số tiền gốc là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn Tạ Thị S có đơn yêu cầu thi hành án thì bị đơn Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T cùng có nghĩa vụ giao trả đủ số tiền 120.000.000 đồng cho nguyên đơn Tạ Thị S theo quy định của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018, 2020 và 2022). Nếu bị đơn Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T không thực hiện thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Tạ Thị S và bà Mai Ngọc T cùng phải chịu số tiền 6.000.000 đồng. Hoàn trả cho nguyên đơn Tạ Thị S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.000.000 đồng, theo Biên lai thu số 0010329 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện W, tỉnh Sóc Trăng.

3. Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại UBND cấp xã nơi cư trú) để xin Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018, 2020 và 2022) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện W;
- THADS huyện W;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hùng Nuôi

